

TÍNH CHẤT HÔN NHÂN, GIA ĐÌNH CỦA NGƯỜI CƠ-HO Ở XÃ ĐẠ KNÀNG, HUYỆN ĐAM RÔNG, TỈNH LÂM ĐỒNG

BÙI MINH ĐẠO

1. Đặt vấn đề

Cơ-ho là dân tộc thiểu số nói ngôn ngữ Môn - Khơ me có dân số lớn ở Việt Nam, sinh sống tập trung ở tỉnh Lâm Đồng, số còn lại phân bố tại miền núi các tỉnh Bình Thuận, Khánh Hoà và Ninh Thuận.

Bàn về tính chất hôn nhân, gia đình của dân tộc Cơ-ho, từ trước đến nay, các ý kiến đều thống nhất cho rằng Cơ-ho là dân tộc theo chế độ mẫu hệ. Chẳng hạn, sách *Các dân tộc ít người ở Việt Nam (các tỉnh phía nam)* trong chuyên mục về “Dân tộc Cơ-ho”, viết “Cho đến nay, ở người Cơ-ho vẫn tồn tại hai hình thức gia đình là gia đình lớn mẫu hệ và gia đình nhỏ mẫu hệ” (Viện Dân tộc học, 1984, tr. 118); sách *Dân tộc Cơ-ho ở Việt Nam*, phần về “Dòng họ, hôn nhân và gia đình” viết: “Người Cơ-ho là dân tộc theo chế độ hôn nhân và gia đình mẫu hệ, trong đó, đặc trưng nổi bật là con cái sinh ra mang họ mẹ” (Bùi Minh Đạo, 2003, tr. 112-113); sách *Người Cơ-ho ở Lâm Đồng (nghiên cứu nhân học về dân tộc và văn hoá)*, trong các trang viết về dòng họ, hôn nhân, gia đình đều khẳng định người Cơ-ho theo chế độ hôn nhân, gia đình mẫu hệ (Phan Ngọc Chiến, 2005, tr. 77, 83, 86, 88, 102); tác giả Phan An, trong bài viết *Những nhà khoa học Xô Viết và Nga nghiên cứu dân tộc Cơ-ho ở Lâm Đồng* cũng thông báo quan điểm của nhà dân tộc học Nga Valôđia Xikarev (1993): Giữa các nhóm Cơ-ho,

Mnông và một vài phân nhóm khác như Xtiêng vùng thấp vẫn còn duy trì chế độ mẫu hệ. Sự khác nhau giữa Cơ-ho và Mạ là cách tính quan hệ thân tộc theo mẫu hệ và phụ hệ, trong đó người Mạ thuộc phụ hệ (Phan Ngọc Chiến, 2005, tr. 207)... Kết luận nói trên đều căn cứ từ những tài liệu dân tộc học về dòng họ, hôn nhân, gia đình đương thời của người Cơ-ho. Vấn đề đặt ra lâu nay nhưng chưa được làm sáng tỏ là, cùng cư trú trên địa bàn Tây Nguyên, cùng nói ngôn ngữ Môn - Khơ me nhưng tại sao 6 dân tộc ở Bắc Tây Nguyên duy trì chế độ hôn nhân, gia đình song hệ, còn dân tộc Cơ-ho lại duy trì chế độ hôn nhân, gia đình mẫu hệ? Mở rộng ra, xét về lịch sử và tính chất, chế độ hôn nhân, gia đình mẫu hệ ở người Cơ-ho hiện nay là văn hoá cơ tầng, là văn hoá biểu tầng hay vừa là văn hoá cơ tầng, vừa là văn hoá biểu tầng?

Bài viết này thử góp bàn về vấn đề trên thông qua nghiên cứu thực địa người Cơ-ho tại xã Đạ Knàng, huyện Đam Rông, tỉnh Lâm Đồng.

2. Thực trạng hôn nhân, gia đình của người Cơ-ho ở xã Đạ Knàng, huyện Đam Rông, tỉnh Lâm Đồng

Xã Đạ Knàng nằm ở phía Tây Nam huyện Đam Rông, tỉnh Lâm Đồng; phía Bắc giáp xã Phi Liêng, huyện Đam Rông, Đông giáp xã Phi Tô, Nam giáp xã Đạ Đờn, huyện Lâm Hà và Tây giáp huyện Đắc Nông, tỉnh

Đắc Nông. Năm 2005, diện tích tự nhiên 5.673 ha, bao gồm đất lâm nghiệp 3.590 ha, đất ở 18 ha, ruộng nước 61 ha, nương rẫy 327 ha, cây công nghiệp 1.235 ha, đất chưa sử dụng 440 ha. Dân số của xã là 3.995 người, trong đó, các dân tộc tại chỗ là 352 hộ với 2.203 người, các dân tộc mới đến gồm 297 hộ với 1.793 người. Xã có 6 thôn: Păng Pá, Pun, Đạ Mun, Păng Dung, Lăng Tô và Đạ Knàng, trong đó, người Cơ-ho có 222 hộ, 1.377 người, sinh sống tại 5 thôn: Păng Pá - 20 hộ, 119 người, Pun - 43 hộ, 264 người, Đạ Mun - 48 hộ, 377 người, Păng Dung - 51 hộ, 388 người và Lăng Tô - 60 hộ, 397 người.

Nằm ở vùng cao phía Tây Bắc của tỉnh Lâm Đồng, địa hình xã Đạ Knàng lắm dốc, nhiều đèo, đi lại khó khăn. Trước đây, từ trung tâm huyện Lâm Hà lên xã Đạ Knàng tuy chỉ 28 km nhưng phải vượt qua đèo Phú Sơn đầy cheo leo, hiểm trở. Ngày nay, do đường 27 Đắc Lắc - Lâm Đồng đã thông suốt, việc đi lại từ Đạ Knàng đi các nơi đã thuận tiện hơn. Do địa lý và giao thông cách trở, đến trước năm 1960, xã Đạ Knàng hầu như tách biệt với các xã vùng thấp và người Cơ-ho ở đây có rất ít mối liên hệ với người Cơ-ho ở dưới đèo Phú Sơn. Có thể coi đây là vùng sâu, vùng xa, vùng đóng kín hay vùng ngoại biên, nơi có khả năng lưu giữ tốt nhất nhiều yếu tố văn hoá truyền thống của dân tộc Cơ-ho. Cho mãi đến những năm của thập niên 1960, người Cơ-ho ở Đạ Knàng vẫn chỉ canh tác nương rẫy mà chưa biết làm ruộng nước. Trong khi người Cơ-ho ở dưới đèo Phú Sơn thuộc các huyện Đức Trọng, Di Linh, Lâm Hà do làm ruộng lâu đời... nên bên cạnh tên gọi Cơ-ho, còn được gọi là *chau Srê*, tức người làm ruộng, thì người Cơ-ho ở Đạ Knàng bên cạnh tên gọi Cơ-ho,

còn được gọi là *Chau Mir*, tức người làm rẫy¹. Sự tồn tại của hai bộ phận Cơ-ho làm ruộng và Cơ-ho làm rẫy nói trên góp phần làm sáng tỏ vấn đề có hay không có một nhóm Cơ-ho trong dân tộc Cơ-ho. Trong sách *Vấn đề dân tộc ở Lâm Đồng*, tác giả Mạc Đường cho rằng nhóm Cơ-ho trong dân tộc Cơ-ho chính là người Srê (Mạc Đường, 1983, tr. 27). Ở chỗ khác trong cùng tài liệu, ông lại căn cứ vào ý kiến của G. Brochet và J. Dournes cho rằng tộc danh Cơ-ho được đặc trưng cho các nhóm dân tộc có chung một ngôn ngữ ở vùng núi Lâm Viên, một tộc danh có tính tập hợp cao các nhóm người cùng ngôn ngữ trong một vùng địa lý dân cư cụ thể, chứ không phải hiện hữu một nhóm Cơ-ho trong dân tộc Cơ-ho (Mạc Đường, 1983, tr. 31). Trong sách *Dân tộc Cơ-ho ở Việt Nam*, tác giả bài viết này từng phân tích: “Điều đáng lưu ý là ở người Cơ-ho, ý thức về tộc người Cơ-ho chung dường như mờ nhạt, trong khi ý thức về các nhóm địa phương lại rất đậm nét. Trong tiếng Cơ-ho, thuật ngữ chỉ người được gọi là *chau* hay *chor*. Trong ngôn ngữ thường nhật, rất ít khi nghe các nhóm địa phương của dân tộc Cơ-ho dùng thuật ngữ *chau/chor* Cơ-ho để chỉ về mình, trong khi thuật ngữ *chau/chor* và tên nhóm địa phương như *chau Srê*, *chau Nộp*, *chau Cờ Dòn*, *chau Chil*, *chau Lạch*, *chau Tố La*, *chau Pru*... lại được dùng khá

¹ Người Cơ-ho ở Đạ Knàng có một truyền thuyết giải thích việc họ chỉ làm rẫy mà không làm ruộng nước như sau: Xưa có hai cha con đi chơi rất xa, đến tận vùng Gia Bắc - Sơn Điền của huyện Di Linh, thấy dân Cơ-ho ở đó biết dùng cây bừa làm ruộng nước. Về nhà bèn bắt chước làm được những chiếc cày. Nhưng khi dắt trâu xuống ruộng cày không biết dùng tiếng gì để điều khiển trâu dừng lại, rẽ phải, rẽ trái, đi vòng. Không những thế, còn bị trâu lồng phá và húc chết người. Từ đó truyền cho con cháu không bao giờ dùng cày và làm ruộng.

phổ biến” (Bùi Minh Đạo, 2003, tr. 23-24). Những tư liệu về tên gọi và canh tác của người Cơ-ho ở Đạ Knàng là cơ sở để tác giả Phan Ngọc Chiển đưa ra giả thiết cho rằng, khởi thủy, có một nhóm địa phương mang tên Cơ-ho chiếm dân số đông trong dân tộc Cơ-ho. Về sau, do tác động của người Chăm, nhóm này phân hoá thành hai bộ phận. Bộ phận lớn ở dưới đèo Phú Sơn (Lâm Hà, Đức Trọng, Di Linh) biết làm ruộng nước, nên có tên gọi *Cơ-ho Srê*, tức Cơ-ho làm ruộng và bộ phận nhỏ ở trên đèo Phú Sơn, do vẫn làm rẫy, không làm ruộng nước nên có tên gọi *Cơ-ho Mir*, tức Cơ-ho làm rẫy (Phan Ngọc Chiển, 2005, tr. 232-233). Tính khác biệt và khác nghiệt về hoàn cảnh địa lý cũng là nguyên nhân dẫn đến diện mạo riêng về quan hệ hôn nhân và gia đình của người Cơ-ho nơi đây.

Hiện tại, giống như các nhóm người Cơ-ho còn lại và giống các dân tộc nói ngôn ngữ Nam Đảo, về cơ bản, người Cơ-ho Đạ Knàng duy trì chế độ hôn nhân, gia đình mẫu hệ. Con gái được quý hơn con trai. Con gái chủ động trong tình yêu. Nhà gái mang sính lễ đến nhà trai hỏi chồng và hôn nhân đã mang tính chất mua bán. Quyền chủ động trong cưới xin thuộc về gia đình nhà gái. Cư trú sau hôn nhân về cơ bản là cư trú bên vợ. Người vợ làm chủ gia đình. Thừa kế tài sản thuộc về con gái út. Tồn tại một số dấu vết của chế độ quần hôn như anh em trai có thể lấy chị em gái; vợ chết, chồng có thể lấy em gái vợ; chồng chết, vợ có thể lấy em trai chồng. Con trai 15-16 tuổi, con gái 14-15 tuổi có thể lấy vợ, lấy chồng. Theo phong tục, con gái là người chủ động tỏ tình, nhưng trong thực tế, con trai thường là người tỏ tình trước. Tình trạng bố mẹ nhận làm thông gia, gả bán con cho nhau từ khi con còn nhỏ khá phổ

biến. Nếu hai bên đã nhận lời gả con cho nhau nhưng sau đó một bên thất tín thì bên thất tín phải nộp phạt cho bên kia trâu và rượu. Con trai, con gái đến tuổi lấy vợ, lấy chồng hoặc yêu nhau hoặc được hai gia đình sắp đặt hôn sự. Mỗi bên gia đình chọn một người làm mối (*chau gùng*), có thể là đàn ông, có thể là phụ nữ, nhưng phải là người trong họ hàng, là anh, chị, em của bố mẹ cô gái và chàng trai, đã có gia đình, còn vợ, còn chồng và khoẻ mạnh. Toàn bộ việc hôn sự do 2 người làm mối liên hệ và thoả thuận với nhau. Từ lúc cha mẹ hai bên nhờ người mối liên hệ, sắp đặt giữa hai nhà đến lúc cưới phải cùng trong năm. Trước khi làm đám cưới, đôi trai gái làm lễ cầm tay trao vòng (*cúp te*), có ý nghĩa như lễ đính hôn của người Việt. Nếu đã qua lễ này mà sau đó một trong hai bên không theo hôn ước thì phải nộp phạt trâu, bò, lợn, rượu, *ùi* (tấm vải) theo yêu cầu của bên kia. Trước khi cưới, nhà gái phải mang lễ vật sang nhà trai, bao gồm: vòng đồng đeo tay, vòng cườm đeo cổ, trâu, ché, chiêng và những tấm vải *ùi* mà số lượng tùy theo yêu cầu nhà trai và tùy thuộc số lượng bố mẹ, anh chị em ruột và các ông cậu của chú rể. Lễ đón rể diễn ra vào buổi chiều, sau khi hai họ đã ăn cơm, uống rượu.

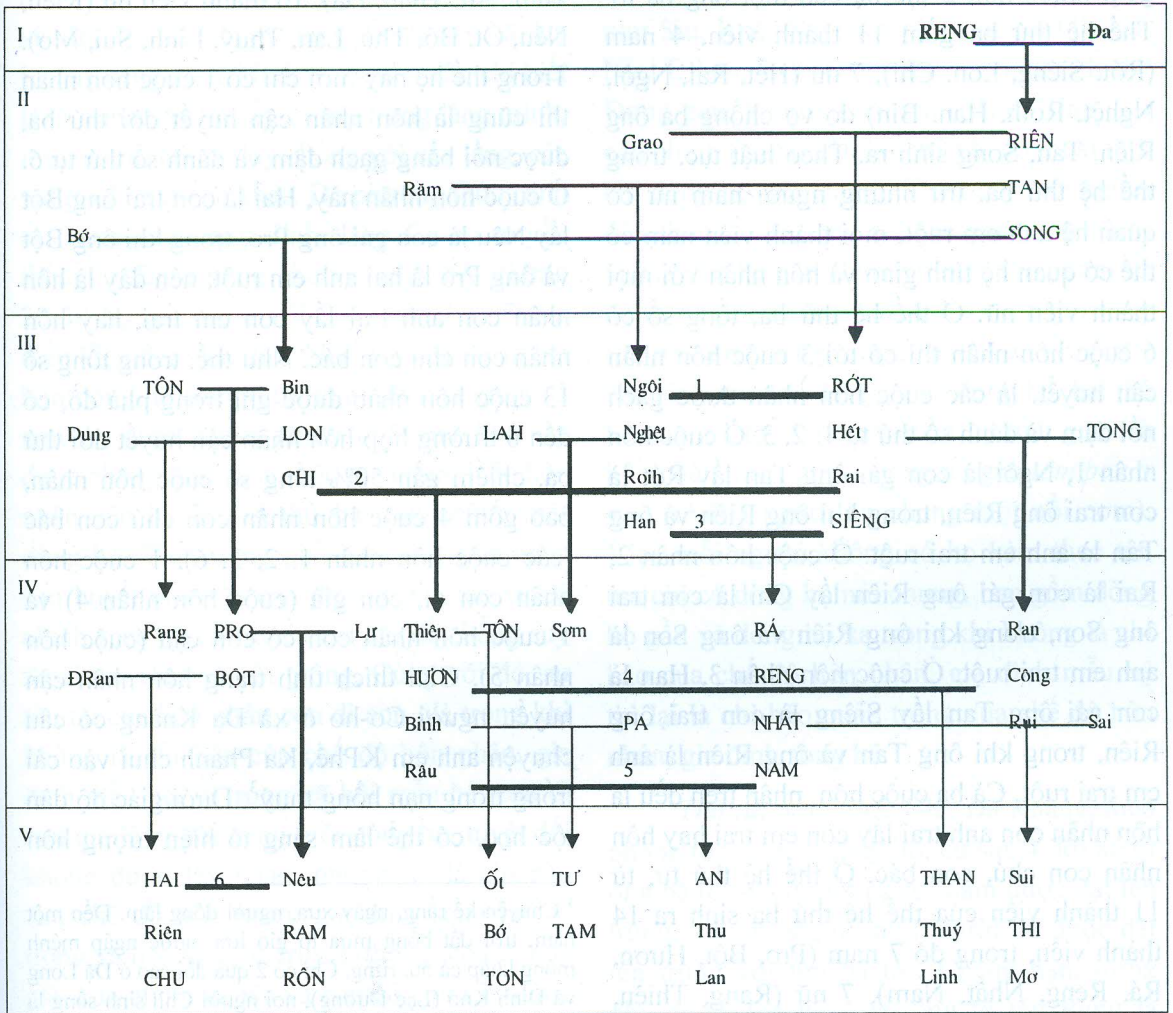
Bên cạnh các yếu tố của hôn nhân, gia đình mẫu hệ, ở người Cơ-ho Đạ Knàng còn duy trì một số yếu tố mang dấu vết của hôn nhân, gia đình song hệ không thấy có ở các nhóm Cơ-ho còn lại và ở các dân tộc mẫu hệ cận cư (Ê-đê, Chăm) như trình bày dưới đây.

Thứ nhất, tồn tại phổ biến ở người Cơ-ho Đạ Knàng quan hệ hôn nhân cận huyết. Những thành viên nam nữ đồng hệ đời thứ ba trở lên là có thể lấy nhau, không phân

biệt dòng cha và dòng mẹ. Trong các quan hệ hôn nhân cận huyết được khảo sát, hôn nhân cận huyết đời thứ ba chiếm số lượng đông nhất, bao gồm cả ba dạng là hôn nhân con cô, con cậu, hôn nhân con chú, con bác

và hôn nhân con dì, con già. Điều này thấy rõ qua các cuộc thảo luận và phỏng vấn người dân, đặc biệt qua điều tra và phân tích phả đồ một dòng họ 5 đời của ông bà tổ có tên Reng, Đa ở làng Pun, xã Đa Năng dưới đây².

Phả đồ dòng họ 5 đời của ông bà tổ Reng- Đa ở làng Pun, xã Đa Năng



Chú thích:

- Số La Mã : Thứ tự các đời
- A — b : Quan hệ hôn nhân bình thường
- A — b : Quan hệ hôn nhân cận huyết
- ↓ : Quan hệ sinh thành
- Các tên hàng dọc : Anh chị em ruột
- Chữ in hoa : Thành viên nam
- Chữ in thường : Thành viên nữ

² Tư liệu lập phả đồ do cụ Ksiêng, 76 tuổi, cháu 3 đời của ông bà tổ Reng-Đa cung cấp tại thời điểm tháng 4 năm 2005.

Phân tích quan hệ hôn nhân trong phả đồ cho thấy: Thế hệ thứ nhất gồm ông bà tổ Reng-Đa. Thế hệ thứ hai gồm ba ông Riên, Tan, Song do ông bà tổ Reng-Đa sinh ra. Các thành viên trong hai thế hệ thứ nhất và thứ hai được coi là dòng họ gần (*tăm pon o goh*), nam nữ không thể lấy nhau, khác với dòng họ nói chung (*du proách me ma pap roong*) bao gồm nhiều hơn 2 thế hệ của một ông bà tổ. Thế hệ thứ ba gồm 11 thành viên, 4 nam (Rót, Siêng, Lon, Chi), 7 nữ (Hết, Rai, Ngôi, Nghệt, Roih, Han, Bin) do vợ chồng ba ông Riên, Tan, Song sinh ra. Theo luật tục, trong thế hệ thứ ba, trừ những người nam nữ có quan hệ anh-em ruột, mọi thành viên nam có thể có quan hệ tính giao và hôn nhân với mọi thành viên nữ. Ở thế hệ thứ ba, tổng số có 6 cuộc hôn nhân thì có tới 3 cuộc hôn nhân cận huyết, là các cuộc hôn nhân được gạch nối đậm và đánh số thứ tự 1, 2, 3. Ở cuộc hôn nhân 1, Ngôi là con gái ông Tan lấy Rót là con trai ông Riên, trong khi ông Riên và ông Tan là anh em trai ruột. Ở cuộc hôn nhân 2, Rai là con gái ông Riên lấy Chi là con trai ông Son, trong khi ông Riên và ông Son là anh em trai ruột. Ở cuộc hôn nhân 3, Han là con gái ông Tan lấy Siêng là con trai ông Riên, trong khi ông Tan và ông Riên là anh em trai ruột. Cả ba cuộc hôn nhân trên đều là hôn nhân con anh trai lấy con em trai hay hôn nhân con chú, con bác. Ở thế hệ thứ tư, từ 11 thành viên của thế hệ thứ ba sinh ra 14 thành viên, trong đó 7 nam (Pro, Bọt, Hươn, Rá, Reng, Nhất, Nam), 7 nữ (Rang, Thiên, Binh, Râu, Công, Ran, Rui). Trong thế hệ này, tổng số có 6 cuộc hôn nhân thì có 2 cuộc hôn nhân cận huyết đời thứ ba, được nối đậm và đánh số thứ tự 4 và 5. Ở cuộc hôn nhân 4, Hươn là con trai bà Rai lấy Công là con gái bà Hết, trong khi bà Rai và bà Hết là hai chị em ruột nên đây là hôn nhân con chị gái - con em gái, hay hôn nhân con dì, con già. Ở cuộc

hôn nhân 5, Râu là con gái bà Rai lấy Nam là con trai ông Siêng, trong khi bà Rai và ông Siêng là hai anh em ruột, nên đây là hôn nhân con trai em trai lấy con gái chị gái, hay hôn nhân con cô con cậu. Ở thế hệ thứ 5, là thế hệ cuối cùng đang được sinh ra, đến thời điểm điều tra có 20 thành viên, trong đó, 10 thành viên nam (Hai, Chu, Ram, Rôn, Ton, Tu, Tam, An, Than, Da), 10 thành viên nữ (Riên, Nêu, Ót, Bớt, Thu, Lan, Thuý, Linh, Sui, Mò). Trong thế hệ này mới chỉ có 1 cuộc hôn nhân thì cũng là hôn nhân cận huyết đời thứ ba, được nối bằng gạch đậm và đánh số thứ tự 6. Ở cuộc hôn nhân này, Hai là con trai ông Bọt lấy Nêu là con gái ông Pro, trong khi ông Bọt và ông Pro là hai anh em ruột, nên đây là hôn nhân con anh trai lấy con em trai, hay hôn nhân con chú con bác. Như thế, trong tổng số 13 cuộc hôn nhân được ghi trong phả đồ, có đến 6 trường hợp hôn nhân cận huyết đời thứ ba, chiếm gần 50% tổng số cuộc hôn nhân, bao gồm 4 cuộc hôn nhân con chú con bác (các cuộc hôn nhân 1, 2, 3, 6), 1 cuộc hôn nhân con dì, con già (cuộc hôn nhân 4) và 1 cuộc hôn nhân con cô con cậu (cuộc hôn nhân 5). Giải thích tình trạng hôn nhân cận huyết, người Co-ho ở xã Đạ Knàng có câu chuyện anh em KPhê, Ka Phanh chui vào cái trống trong nạn hồng thủy³. Dưới giác độ dân tộc học, có thể làm sáng tỏ hiện tượng hôn

³ Chuyện kể rằng, ngày xưa, người đông lắm. Đến một năm, trời đất bỗng mưa to gió lớn, nước ngập mênh mông khắp cả núi rừng. Chỉ có 2 quả đồi cao ở Đạ Long và Đỉnh Knó (Lạc Dương), nơi người Chil sinh sống là không bị ngập nên người Chil thoát chết. Người Co-ho ở thấp hơn không biết chạy đi đâu nên lần lượt chết đuối. Duy chỉ có 2 anh em ruột, một trai là KPhê, một gái là Ka Phanh do chui vào một chiếc trống mà sống sót. Đến khi nước rút, hai anh em chui ra khỏi trống. Vì tất cả đã chết nên hai người buộc phải sống với nhau như vợ chồng. Họ sinh ra những người con. Những người con lại sinh ra những người cháu. Do không mang họ và do người còn ít nên con của các anh em sinh ra buộc phải lấy nhau, vì thế mới có chuyện con chú lấy con bác, con dì lấy con già, con cô lấy con cậu.

nhân trên bằng những lý do thực tế hơn. Một là, hôn nhân ở người Cơ-ho Đạ Knàng hiện là hôn nhân mua bán, trong đó, để lấy chồng cho con gái, nhà gái phải mang sang nhà trai đồ sinh lễ có giá trị. Việc con cô, con cậu, con chú con bác, con dì con già được khuyến khích lấy nhau nhằm mục đích không để lọt của cải ra ngoài. Hai là, trong quá khứ, các buôn làng Cơ-ho vốn đóng kín. Do cách biệt về địa lý, các buôn làng Cơ-ho ở xã Đạ Knàng càng đóng kín hơn. Người dân chỉ biết làng mình, lấy vợ lấy chồng trong làng mình, ít giao lưu, lấy vợ lấy chồng với các làng, các vùng, các dân tộc khác. Do phương thức canh tác nương rẫy quy định, làng Cơ-ho truyền thống ở Đạ Knàng thường nhỏ bé, chừng 20-30 hộ gia đình, với 2-3 dòng họ. Trong điều kiện đó, việc thực hiện nguyên tắc ngoại hôn dòng họ trong mỗi làng rất khó khăn, là nguyên nhân khiến nhiều thiếu nữ khó lấy được chồng, dẫn đến buộc phải thực hiện hôn nhân cận huyết đời thứ ba trong cùng một dòng họ. Tình trạng phổ biến của hôn nhân cận huyết nói trên cần được cảnh báo và có chính sách tuyên truyền cải tạo để chống suy thoái thể chất và nội giống. Cùng với đó, sự tồn tại của hôn nhân con dì con già trong khi không là chỉ báo của chế độ hôn nhân, gia đình mẫu hệ, vì trong xã hội mẫu hệ, con dì con già là người cùng một dòng họ, tuyệt đối không được lấy nhau, nhưng lại là chỉ báo của chế độ hôn nhân, gia đình song hệ, vì trong xã hội song hệ truyền thống, con dì con già, con chú con bác và con cô con cậu được phép có quan hệ hôn nhân.

Thứ hai, ở người Cơ-ho Đạ Knàng, theo phong tục, sau đám cưới, đôi tân hôn ở nhà vợ chừng hai mùa rẫy (2 năm), tiếp đó chuyển sang ở bên nhà chồng 2 mùa rẫy (2 năm), đôi trường hợp luân cư mỗi bên hai lần, rồi sau đó mới chuyển về ở hẳn bên nhà

vợ. Tập quán luân cư trong một số năm đầu rồi mới chuyển hẳn sang cư trú nhà vợ là phản ánh và hồi âm của tập quán luân cư trong chế độ hôn nhân, gia đình song hệ, vì luân cư sau hôn nhân là một trong những chỉ báo quan trọng của chế độ hôn nhân, gia đình song hệ.

Thứ ba, trong truyền thống, người Cơ-ho Đạ Knàng không có tên chỉ họ cụ thể như Siu, Kpă, Nay, Ksor... ở người Gia-rai; Nie, E ban, Mlo Duôn đu... ở người Ê-đê; Đung gun, Klong, Chil Pam, Tam Ring... ở các nhóm Cơ-ho còn lại, mà chỉ có thuật ngữ chỉ dòng họ nói chung. Theo đó, mỗi người đều thuộc một dòng họ bao gồm ông bà tổ và các thế hệ con cháu hai bên dòng nam và dòng nữ gọi là *du proách me ma pap roong* (*đu proách* = bụng, ruột; *me ma pap roong* = cha sinh mẹ đẻ). Trong mỗi dòng họ, hai thế hệ đầu không được có quan hệ tính giao và hôn nhân được gọi là dòng họ gần *tăm pon o goh* (những người ăn chung một nồi cơm). Việc mỗi người không có họ kèm theo tên mà chỉ có dòng họ nói chung, bao gồm dòng họ gần và dòng họ xa trong khi không là chỉ báo của chế độ hôn nhân, gia đình mẫu hệ thì lại là chỉ báo quan trọng của chế độ hôn nhân, gia đình song hệ.

Thứ tư, ở người Cơ-ho Đạ Knàng, theo phong tục, ở mỗi dòng họ, cứ sau 4 đời kể từ ông bà tổ, sẽ có một người nam được đặt tên trùng với tên ông tổ, một người nữ được đặt tên trùng với tên bà tổ⁴. Chẳng hạn, trong phá đồ, ở thế hệ 1 có ông tổ tên Reng là chồng bà Đa; ở thế hệ 4 lại có ông Reng con của ông bà Siêng-Han; ở thế hệ 2 có bà tổ tên Bớ, là vợ ông Song; ở thế hệ 5 lại có cô Bớ là con bà Thiên và ông Tôn. Việc đặt tên con cháu 4 đời trùng với tên ông bà tổ trong

⁴ Tập quán này thấy tồn tại cả ở vùng người Chil, một nhóm của dân tộc Cơ-ho ở huyện Lạc Dương, tỉnh Lâm Đồng.

khi không là chỉ báo của chế độ hôn nhân, gia đình mẫu hệ thì lại là một trong những chỉ báo của chế độ hôn nhân, gia đình song hệ. Ý nghĩa của tập quán này một mặt nhằm nhắc nhở giáo dục con cháu về cội nguồn dòng họ, tổ tiên, mặt khác phản ánh tâm thức về dòng họ tính theo cả hai bên cha mẹ của chế độ hôn nhân, gia đình song hệ.

Thứ năm, ở người Cơ-ho Đạ Knàng, theo phong tục, trong tiến trình hôn lễ, sau khi nhà gái mang sính lễ sang nhà trai, nhà trai cũng mang sang nhà gái một số thực phẩm, bao gồm lợn, gạo, rượu mà số lượng bao nhiêu do nhà gái quy định và thông báo. Tập tục này thể hiện sự chia sẻ, có đi có lại về chi phí cưới xin giữa hai nhà, một chỉ báo của chế độ hôn nhân, gia đình song hệ, mặc dù giá trị lễ vật nhà gái mang sang nhà trai lớn hơn và về danh nghĩa, phí tổn cưới xin do nhà gái lo liệu.

Thứ sáu, ở người Cơ-ho Đạ Knàng, đám cưới (*tam pau con*) được tổ chức ở cả hai gia đình nhà gái và nhà trai, theo trình tự ở nhà gái trước, ở nhà trai sau. Tại mỗi nơi, nghi thức đám cưới đều được tổ chức với sự hiện diện đầy đủ của cô dâu, chú rể, cha mẹ, họ hàng, dân làng hai bên và hai ông bà mối, dù nghi lễ bên nhà gái thường long trọng hơn, cũng như nhà gái bao giờ cũng tổ chức ăn uống đông người hơn và to hơn. Tập quán này thấy có ở một số dân tộc theo chế độ hôn nhân, gia đình song hệ như Ba-na, Xơ-đăng, trong khi không thấy ở các nhóm Cơ-ho còn lại và các dân tộc theo chế độ hôn nhân, gia đình mẫu hệ khác.

3. Góp bàn về lịch sử và tính chất hôn nhân, gia đình của người Cơ-ho

Như đã trình bày, hầu hết các nghiên cứu đã có đều thống nhất người Cơ-ho là dân

tộc theo chế độ hôn nhân, gia đình mẫu hệ. Vấn đề đặt ra là tại sao cùng nói ngôn ngữ Môn - Khơ me nhưng tại sao các dân tộc Bắc Tây Nguyên theo chế độ hôn nhân, gia đình song hệ, trong khi người Cơ-ho lại theo chế độ hôn nhân, gia đình mẫu hệ? Nghiên cứu đặc điểm chế độ hôn nhân, gia đình của người Cơ-ho ở xã Đạ Knàng góp phần gợi mở và trả lời câu hỏi này. Khác với ở các nhóm Cơ-ho còn lại và các dân tộc theo chế độ mẫu hệ cận cư, ở người Cơ-ho Đạ Knàng tồn tại chế độ hôn nhân, gia đình mẫu hệ không điển hình và không trọn vẹn, thể hiện ở chỗ, bên cạnh các yếu tố vượt trội của chế độ hôn nhân, gia đình mẫu hệ, tồn tại đồng thời một số yếu tố của chế độ hôn nhân, gia đình song hệ như hôn nhân cận huyết con chị lấy con em, tập quán luân cư sau hôn nhân trong những năm đầu, tập quán có dòng họ nhưng không có họ, tập quán đặt tên con cháu 4 đời trùng tên ông bà tổ, tập quán cộng đồng trách nhiệm trong chi phí cưới xin và tập quán tổ chức đám cưới ở hai gia đình. Ai cũng biết rằng trong lịch sử, có một thời gian khá dài người Chăm sống chung với người Cơ-ho ở Lâm Đồng và địa bàn sinh sống của người Cơ-ho nằm giữa một bên là người Chăm, một bên là người Ê-đê, là những dân tộc có chế độ hôn nhân, gia đình mẫu hệ điển hình. Cho đến hiện tại, người Cơ-ho làm ruộng và các nhóm Cơ-ho khác như Chil, Lạch, Cà Dòn, Nộp đều theo chế độ gia đình mẫu hệ điển hình giống người Chăm, người Ê-đê và khác với chế độ gia đình song hệ của nhóm các dân tộc Môn - Khơ me Bắc Tây Nguyên. Những giải mã về các yếu tố của chế độ hôn nhân, gia đình song hệ ở người Cơ-ho Đạ Knàng gợi mở đoán định về lịch sử và tính chất của chế độ hôn nhân, gia đình ở người Cơ-ho. Phải chăng, chế độ hôn nhân,

gia đình ban đầu của người Cơ-ho là chế độ gia đình song hệ, giống như chế độ gia đình của các dân tộc nói ngôn ngữ Môn - Khơ me Bắc Tây Nguyên, về sau, do chịu ảnh hưởng của các dân tộc Chăm, Ê-đê cận cư, mới chuyển sang chế độ gia đình mẫu hệ, mà những tư liệu về hôn nhân, gia đình ở người Cơ-ho Đạ Knàng nêu trên chính là những dấu vết, những hồi âm, hồi quang, những văn hoá ngoại biên đã “hoá thạch” còn sót lại của chế độ hôn nhân, gia đình song hệ từng tồn tại trong quá khứ ở tộc người này? Nói cách khác, ở người Cơ-ho, phải chăng hôn nhân, gia đình song hệ mới là văn hoá cơ tầng, văn hoá nội sinh và văn hoá có trước. Còn hôn nhân, gia đình mẫu hệ chỉ là văn hoá biểu tầng, văn hoá du nhập và văn hoá có sau?

4. Kết luận

Người Cơ-ho ở xã Đạ Knàng, nói rộng hơn, người Cơ-ho làm rẫy ở trên đèo Phú Sơn là một bộ phận của dân tộc Cơ-ho. Do địa bàn cư trú tương đối biệt lập, do giao thông trước đây cách trở, cho đến nay, người Cơ-ho xã Đạ Knàng còn bảo lưu một số đặc điểm đáng chú ý trong quan hệ hôn nhân và gia đình.

Chế độ hôn nhân, gia đình của người Cơ-ho Đạ Knàng là chế độ hôn nhân, gia đình mẫu hệ không điển hình và không trọn vẹn. Bên cạnh các yếu tố hôn nhân, gia đình mẫu hệ vượt trội, tồn tại một số yếu tố của chế độ hôn nhân, gia đình song hệ.

Kết quả của việc giải mã các yếu tố song hệ trong hôn nhân, gia đình nói trên gợi mở về khả năng tồn tại của chế độ hôn nhân, gia đình song hệ như là văn hoá cơ tầng có trước sự tồn tại của chế độ hôn nhân, gia đình mẫu hệ như là văn hoá biểu tầng ở người Cơ-ho.

Kết quả nghiên cứu cho thấy bức tranh đa dạng của văn hoá nói chung và văn hoá

hôn nhân, gia đình nói riêng ở người Cơ-ho, một dân tộc nói ngôn ngữ Môn - Khơ me có dân số lớn và có vai trò quan trọng ở địa bàn Tây Nguyên.

Kết quả nghiên cứu cũng đồng thời cảnh báo và khuyến cáo các nhà quản lý địa phương cần có biện pháp tuyên truyền, giáo dục để khắc phục tình trạng hôn nhân cận huyết đã và đang diễn ra, làm cho Luật Hôn nhân và Gia đình đi vào cuộc sống của người Cơ-ho tại địa bàn nghiên cứu.

Tài liệu tham khảo

1. Phan Ngọc Chiến (Chủ biên) (2005), *Người Cơ-ho ở Lâm Đồng (nghiên cứu nhân học về dân tộc và văn hoá)*, Nxb Trẻ.
2. Bùi Minh Đạo (Chủ biên) - Vũ Thị Hồng (2003), *Dân tộc Cơ-ho ở Việt Nam*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.
3. Bùi Minh Đạo (Chủ biên) (2005), *Dân tộc Ba Na ở Việt Nam*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.
4. Mạc Đường (Chủ biên) và các tác giả (1983), *Vấn đề dân tộc ở Lâm Đồng*, Sở Văn hoá - Thông tin Lâm Đồng xuất bản.
5. Bùi Thị Bích Lan (2003), “Truyền thống và biến đổi trong hôn nhân của người Srê ở xã Tam Bó, huyện Di Linh, tỉnh Lâm Đồng”, *Tap chí Dân tộc học*, Số 2.
6. Văn phòng Ban chỉ đạo Tây Nguyên (2009), *Một số tư liệu về kinh tế - xã hội Tây Nguyên và các huyện miền núi giáp Tây Nguyên*.
7. Viện Dân tộc học, Ủy ban Khoa học xã hội (1984), *Các dân tộc ít người ở Việt Nam (các tỉnh phía nam)*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.